

Số: 849 /QĐ-SGTVT

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12/03/2015 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Giao thông vận tải phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 1573/QĐ-SGTVT ngày 01/9/2021 về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn và cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học & Công nghệ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Anh Tuấn

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỢC
CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 849 /QĐ-SGTVT ngày 03/6/2022
của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| STT | TÊN QUY TRÌNH |
|-----------|--|
| A) | QUY TRÌNH HỆ THỐNG: |
| 1. | Sở tay chất lượng |
| 2. | Quy trình kiểm soát tài liệu |
| 3. | Quy trình kiểm soát hồ sơ |
| 4. | Quy trình đánh giá nội bộ |
| 5. | Quy trình kiểm soát sự không phù hợp |
| 6. | Quy trình hành động khắc phục |
| 7. | Quy trình hành động phòng ngừa |
| 8. | Quy trình quản lý rủi ro |
| B) | QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC: |
| I | Lĩnh vực đường bộ: |
| 1. | Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng |
| 2. | Thỏa thuận xây dựng điểm đầu nối với đường bộ |
| 3. | Chấp thuận đấu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ đang khai thác |
| 4. | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải |
| 5. | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ |
| 6. | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức giao thông của nút giao, điều kiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho điểm đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác |
| 7. | Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác |
| 8. | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ |
| 9. | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác |
| 10. | Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải |
| 11. | Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ |
| 12. | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào |
| 13. | Cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã |

| | |
|-----|--|
| 14. | Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã |
| 15. | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với ô tô vận tải khách du lịch). |
| 16. | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với ô tô vận tải khách du lịch) |
| 17. | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với ô tô vận tải khách du lịch) |
| 18. | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo |
| 19. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu |
| 20. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn |
| 21. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng |
| 22. | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng |
| 23. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất |
| 24. | Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố |
| 25. | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 26. | Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến |
| 27. | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng |
| 28. | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào |
| 29. | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào |
| 30. | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô |
| 31. | Đăng ký khai thác tuyến |
| 32. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng |
| 33. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng |
| 34. | Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) |
| 35. | Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) |
| 36. | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác |
| 37. | Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác |
| 38. | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới |
| 39. | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |

| | |
|-----------|--|
| 40. | Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |
| 41. | Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia |
| 42. | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia |
| 43. | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia |
| 44. | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS |
| 45. | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia |
| 46. | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia |
| 47. | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |
| 48. | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào |
| 49. | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào |
| 50. | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |
| 51. | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia |
| 52. | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp |
| 53. | Cấp mới Giấy phép lái xe |
| 54. | Cấp lại Giấy phép lái xe |
| 55. | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp |
| 56. | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp |
| 57. | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp |
| 58. | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam |
| 59. | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô |
| 60. | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo |
| 61. | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác |
| 62. | Cấp Giấy phép xe tập lái |
| 63. | Cấp lại Giấy phép xe tập lái |
| 64. | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô |
| 65. | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe) |
| 66. | Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động |
| 67. | Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động |
| II | Lĩnh vực đường thủy nội địa: |
| 68. | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương |
| 69. | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng |
| 70. | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa |

| | |
|-----|--|
| 71. | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa |
| 72. | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông |
| 73. | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng |
| 74. | Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa |
| 75. | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa |
| 76. | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình |
| 77. | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa |
| 78. | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |
| 79. | Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát |
| 80. | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa |
| 81. | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài |
| 82. | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa |
| 83. | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa |
| 84. | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưới chờ hành khách và xe ô tô |
| 85. | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa |
| 86. | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa |
| 87. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật |
| 88. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| 89. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện |
| 90. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác |
| 91. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |
| 92. | Xoá Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện |
| 93. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa |
| 94. | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu |
| 95. | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước |
| 96. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước |
| 97. | Xoá đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước |
| 98. | Công bố hoạt động bến thủy nội địa |

| | |
|------|--|
| 99. | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính |
| 100. | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa |
| 101. | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với phương tiện thủy nội địa vận tải khách du lịch) |
| 102. | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với phương tiện thủy nội địa vận tải khách du lịch) |
| 103. | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Đối với phương tiện thủy nội địa vận tải khách du lịch) |
| 104. | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (cơ sở đào tạo loại 4) |
| 105. | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (cơ sở đào tạo loại 4) |
| 106. | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn |
| 107. | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa |
| 108. | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu |
| 109. | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa |
| 110. | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa |
| 111. | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa |
| 112. | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa |
| 113. | Thiết lập khu neo đậu |
| 114. | Công bố hoạt động khu neo đậu |
| 115. | Công bố đóng khu neo đậu |
| 116. | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa |